

*TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 04 năm 2019*

## **BÁO CÁO CỦA BAN KIỂM SOÁT TẠI ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2019**

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ của Ban kiểm soát theo quy định tại Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty Cổ phần TICO. Ban kiểm soát Công ty Cổ phần TICO trân trọng báo cáo Đại hội đồng cổ đông kết quả kiểm tra, giám sát năm 2018 như sau:

### **A. HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT (BKS)**

#### **I. Thông tin về thành viên Ban kiểm soát:**

Ban kiểm soát Công ty Cổ phần TICO năm 2018 gồm 4 thành viên:

<b>STT</b>	<b>THÀNH VIÊN BKS</b>	<b>CHỨC VỤ</b>	<b>NGÀY BẮT ĐẦU THÀNH VIÊN BKS</b>	<b>TỈ LỆ THAM DỰ HỌP</b>
1	Ông Vũ Huấn	Trưởng ban	16/09/2016	100%
2	Ông Nguyễn Hoàng Chiêu	Kiểm soát viên	16/09/2016	100%
3	Ông Nguyễn Văn Kiên	Kiểm soát viên	16/09/2016	100%
4	Bà Nguyễn Hoàng Thanh Nguyên	Kiểm soát viên	30/06/2018	100%

Bà Nguyễn Hoàng Thanh Nguyên là thành viên Ban kiểm soát kể từ Đại hội Cổ đông thường niên ngày 30/06/2018, thay thế Ông Nguyễn Văn Kiên đã từ nhiệm ở Đại hội cổ đông bất thường ngày 18/05/2018.

#### **II. Hoạt động của Ban kiểm soát trong năm 2018**

Trong năm 2018, Ban kiểm soát đã bám sát chương trình hoạt động để triển khai công tác, cụ thể như sau:

- Tham gia đầy đủ các cuộc họp của HĐQT, có ý kiến và kiến nghị trong phạm vi quyền hạn, chức năng theo điều lệ quy định;
- Xem xét đánh giá hoạt động của Hội đồng Quản trị trong suốt niên độ liên quan đến việc thực hiện kế hoạch năm 2018;
- Xem xét, đánh giá tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2018 của Công ty nhằm phát hiện rủi ro, đề xuất những kiến nghị và giải pháp thích hợp cho Ban điều hành;
- Xem xét, đánh giá tình hình thực hiện công tác mua sắm tài sản, đầu tư XD CB;
- Kiểm tra soát xét báo cáo tài chính năm 2018 nhằm đánh giá tính hợp pháp, hợp lý của số liệu tài chính.

- Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, Ban kiểm soát đã được HĐQT và Ban điều hành Công ty tạo điều kiện để hoàn thành nhiệm vụ.

### III. Chi phí hoạt động của Ban kiểm soát trong năm 2018

Trong năm 2018 đã chi trả thù lao cho các thành viên BKS với tổng số tiền là: 293,160,000 đồng. (Hai trăm chín mươi ba triệu một trăm sáu mươi ngàn đồng)

### B. KẾT QUẢ GIÁM SÁT HOẠT ĐỘNG CỦA HĐQT VÀ BAN ĐIỀU HÀNH

- HĐQT Công ty đã tiến hành đầy đủ các phiên họp định kỳ và đột xuất trong năm 2018 để kiểm điểm việc thực hiện nhiệm vụ kế hoạch công tác trong kỳ, đề ra chương trình hoạt động tiếp theo.
- Các nội dung cuộc họp của HĐQT được thể hiện đầy đủ trong biên bản cuộc họp và có nghị quyết của HĐQT giao cho Ban điều hành triển khai thực hiện. Trong quá trình triển khai, HĐQT kiểm tra giám sát và đôn đốc thực hiện.
- Ban điều hành đã có nhiều cố gắng bám sát và triển khai các nghị quyết của HĐQT giao, đã tăng cường công tác đầu tư và các công việc khác như đã nêu trong báo cáo thường niên.

#### I. Về tình hình tài chính năm 2018

STT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ (CK)	SỐ ĐẦU KỲ (ĐK)	CHÊNH LỆCH CK/ĐK	
				ĐVT: Tỷ đồng	
				GIÁ TRỊ	TỈ LỆ
A	B	1	2	3 = 1-2	4 = 3/2
<b>A</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>996,230</b>	<b>680,588</b>	<b>315,642</b>	<b>46.37%</b>
<b>I.</b>	<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>867,692</b>	<b>572,172</b>	<b>295,520</b>	<b>51.64%</b>
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	55,631	111,691	(56,060)	-50.19%
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
3	Các khoản phải thu	411,573	260,777	150,796	57.83%
4	Hàng tồn kho	376,351	174,868	201,483	115.22%
5	Tài sản ngắn hạn khác	24,136	24,835	(699)	-2.81%
<b>II.</b>	<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>128,538</b>	<b>108,416</b>	<b>20,122</b>	<b>18.56%</b>
1	Tài sản cố định	29,742	47,572	(17,830)	-37.48%
2	Tài sản dở dang dài hạn	41,423	1,597	39,826	2493.80%
3	Tài sản dài hạn khác	57,372	59,246	(1,874)	-3.16%
<b>B</b>	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	<b>996,230</b>	<b>680,588</b>	<b>315,642</b>	<b>46.37%</b>
<b>I.</b>	<b>Nợ phải trả</b>	<b>706,351</b>	<b>455,496</b>	<b>250,855</b>	<b>55.07%</b>
1	Nợ ngắn hạn	686,451	455,496	230,955	50.70%
2	Nợ dài hạn	19,900	0	19,900	0

<b>II.</b>	<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>289,879</b>	<b>225,091</b>	<b>64,788</b>	<b>28.78%</b>
1	Vốn chủ sở hữu	289,879	225,091	64,788	28.78%
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0

⇒ Nhận xét:

### 1. Tài sản ngắn hạn:

#### 1.1. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Cuối kỳ so với đầu kỳ giảm 50.19%. Số dư ngày 31/12/2019 là 55,631 tỉ đồng. Trong đó tiền mặt là 77 triệu đồng và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn là 55,553 tỉ đồng.

#### 1.2. Các khoản phải thu:

Cuối kỳ so với đầu kỳ tăng 57.83%. Nguyên nhân chủ yếu do tăng dư nợ cuối kỳ của một số khách hàng lớn như:

	<b>Dư nợ CK</b>	<b>Dư nợ ĐK</b>	<b>% Tăng</b>
- Unilever Philippines Inc	93,382 tỉ đồng	66,642 tỉ đồng	40.12%
- Công ty Cổ phần Đại Việt Hương - Chi nhánh Vĩnh Long	45,096 tỉ đồng	34,841 tỉ đồng	29.43%

Số dư các khoản phải thu đến ngày 31/12/2018 là:

	<b>411,573 tỉ đồng</b>
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng:	230,822 tỉ đồng
- Trả trước cho người bán ngắn hạn:	6,157 tỉ đồng
- Phải thu về cho vay ngắn hạn:	5,000 tỉ đồng
- Phải thu ngắn hạn khác:	170,902 tỉ đồng
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:	(1,308) tỉ đồng

#### 1.3. Hàng tồn kho:

<b>STT</b>	<b>Nguyên vật liệu</b>	<b>GT tồn kho 31/12/2018</b>	<b>GT tồn kho 31/12/2017</b>	<b>Tăng (+), giảm (-)</b>	<b>Tỉ lệ</b>
A	B	1	2	3 = 1 - 2	4 = 3/2
1	Hàng mua đang đi đường	2,533	0	2,533	0
2	Nguyên liệu, vật liệu	196,876	155,336	41,540	26.74%
3	Công cụ, dụng cụ	7,224	7,492	(268)	-3.58%
4	Thành phẩm	112,997	16,056	96,941	603.77%
5	Hàng hoá bất động sản	57,652	0	57,652	0
6	Hàng gửi đi bán	1,591	0	1,591	0
7	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2,523)	(4,017)		
	<b>Cộng:</b>	<b>376,351</b>	<b>174,868</b>	<b>201,483</b>	<b>115.22%</b>

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ so với đầu kỳ tăng 115.22%, chủ yếu do Công ty đã hoàn thành dây chuyền DP5, vì vậy có nguồn hàng dự trữ bán cho khách hàng và đầu tư vào bất động sản.

#### 1.4. Tài sản ngắn hạn khác:

Cuối kỳ so với đầu kỳ giảm -2.81%, do chi phí trả trước ngắn hạn giảm so với đầu kỳ.

### 2. Tài sản dài hạn

#### 2.1. Mua sắm tài sản cố định (TSCĐ):

(ĐVT: Tỷ đồng)

STT	Hạng mục	Tổng mức đầu tư được phê duyệt	Giá trị quyết toán (bao gồm VAT)	Tăng TSCĐ
A	B	1	2	3
1	Máy móc, thiết bị	0.205	0.205	0.205
2	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	0.982	0.982	0.982
3	Thiết bị, dụng cụ quản lý	0.078	0.078	0.078
	<b>Cộng</b>	<b>1.265</b>	<b>1.265</b>	<b>1.265</b>

#### 2.2. Hoạt động đầu tư:

Trong năm 2018, Công ty đã lắp đặt thêm:

- Dự án dây chuyền sản xuất LAS DP5 công suất 3T/giờ: 39,920,375,593 đồng.
- Bồn 1000m<sup>3</sup> T6 (mới): 1,345,682,800 đồng.
- Công trình khác: 157,207,807 đồng.

#### 2.3. Tài sản dài hạn khác:

Cuối kỳ so với đầu kỳ giảm -3.16%.

### 3. Nợ phải trả:

**686,451** tỷ đồng

- Phải trả người bán ngắn hạn đến ngày 31/12/2018 là:  
(Chủ yếu do nợ tiền mua nguyên liệu) 209,493 tỷ đồng
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn là: 0.184 tỷ đồng
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước: 6,766 tỷ đồng
- Phải trả người lao động:  
(Tiền lương tháng 12 và tiền lương bổ sung) 14,007 tỷ đồng
- Chi phí phải trả ngắn hạn:  
(Chi phí lãi vay còn phải trả) 1,720 tỷ đồng
- Phải trả ngắn hạn khác: 0.394 tỷ đồng

• Kinh phí công đoàn	16	triệu đồng
• Bảo hiểm y tế + Bảo hiểm thất nghiệp	12	triệu đồng
• Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	72	triệu đồng
• Tiết kiệm định mức	212	triệu đồng
• Phải trả, phải nộp khác	82	triệu đồng
- Vay ngắn hạn:	<u>453,878</u>	ti đồng
• Võ Thị Thu	30,000	ti đồng
• Ngân hàng TMCP ĐPTT VN - Chi nhánh Phú Nhuận	243,800	ti đồng
• Ngân hàng TNHH MTV ANZ Việt Nam - Chi nhánh HCM	75,705	ti đồng
• Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 10	104,373	ti đồng

#### 4. Thanh lý TSCĐ

Trong năm 2018 Công ty đã nhượng bán quyền sử dụng đất tại Bình Dương (31,615m<sup>2</sup>) với giá trị còn lại trên sổ kế toán là : 2,451,526,787 đồng.

#### 5. Các chỉ số tài chính chủ yếu

STT	CHỈ SỐ	ĐVT	NĂM 2018	NĂM 2017
1	Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	12.90%	15.93%
2	Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	87.10%	84.07%
3	Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	70.90%	66.93%
4	Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	29.10%	33.07%
5	Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0.72	0.87
6	Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1.26	1.26
7	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	3.65%	3.56%
8	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	6.92%	9.74%
9	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%	23.78%	29.46%
10	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	VND/ Cổ phần	10,589	10,188

- Tỷ trọng tài sản dài hạn trên tổng tài sản cuối kỳ so với đầu kỳ giảm từ 15.93% xuống còn 12.90% nguyên nhân là do nhượng bán quyền sử dụng đất tại Bình Dương. Tỷ trọng tài sản ngắn hạn trên tổng tài sản cuối kỳ so với đầu kỳ tăng từ 84.07% lên 87.10% chủ yếu là do tăng các khoản phải thu ngắn hạn và hàng tồn kho tại thời điểm 31/12/2018.



- Tỷ trọng nợ phải trả trên tổng nguồn vốn tăng từ 66.93% lên 70.90% đồng thời trọng nguồn vốn chủ sở hữu trên tổng nguồn vốn giảm từ 33.07% xuống còn 29.10% nguyên nhân chủ yếu do tăng các khoản vay ngắn hạn của ngân hàng.
- Hệ số khả năng thanh toán nhanh và khả năng thanh toán hiện hành cuối kỳ so với đầu kỳ không có sự chênh lệch lớn, khả năng thanh toán của Công ty trong tình trạng tốt.
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần cuối kỳ so với đầu kỳ tăng không đáng kể (0.09%) nhưng tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản giảm (-2.82%) và tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn chủ sở hữu cũng giảm (-5.68%) so với cùng kỳ. Điều này cho thấy hiệu quả kinh doanh năm nay thấp hơn năm trước.
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu so cùng kỳ tăng từ 10,188 đồng lên 10,589 đồng cho 1 cổ phiếu chủ yếu là tăng từ nguồn thu nhập khác.

Nhìn chung, các chỉ số tài chính năm 2018 không bằng năm 2017 nhưng vẫn đạt kết quả tốt.

## II. Kết quả kinh doanh 2018

*ĐVT: Ti đồng*

STT	CHỈ TIÊU	Năm 2018		Thực hiện năm 2017	TĂNG GIẢM SO VỚI CÙNG KỲ	% TĂNG GIẢM SO VỚI CÙNG KỲ
		Kế hoạch	Thực hiện			
A	B	1	2	3	4 = 2-3	5 = 4/3
1	Doanh thu thuần	1,900	1,888.596	1,862.225	26.371	1.42%
2	Giá vốn hàng bán		1,756.108	1,711.102	45.006	2.63%
3	Lợi nhuận gộp		132,487	151,123	(18,636)	-12.33%
4	Chi phí bán hàng		28,987	32,285	(3,298)	-10.22%
5	Chi phí QLDN		25,612	22,842	2,770	12.13%
6	Lợi nhuận từ HĐKD		53,799	90,274	(36,475)	-40.40%
7	Doanh thu HĐTC		4,763	4,809	(46)	-0.96%
8	Chi phí HĐTC		28,852	10,530	18,322	174%
9	Trong đó: Chi phí lãi vay		21,800	7,581	14,219	187.56%
10	Lợi nhuận từ HĐTC		(24,089)	(5,721)	(18,368)	

11	Thu nhập khác		34,483	0.924	34,482	
12	Chi phí khác		1,746	6,185	(4,439)	-71.77%
13	Lợi nhuận khác		32,737	(5,260)	37,997	
14	Tổng lợi nhuận trước thuế	77	86,536	85,014	1,522	1.79%

⇒ Nhận xét:

**1. Về việc thực hiện so với kế hoạch (KH) năm 2018:**

- Doanh thu thuần thực tế so với kế hoạch chỉ đạt 99.40%, tương ứng với số tiền 12 tỉ đồng (TH 1,888 tỉ đồng/KH 1,900 tỉ đồng).
- Lợi nhuận trước thuế vượt so với kế hoạch 11.69%, tương ứng với số tiền 9 tỉ đồng (TH 86 tỉ đồng/ KH 77 tỉ đồng).
- Như vậy, so với kế hoạch thì doanh thu thuần thấp hơn (-0.6%) nhưng lợi nhuận thực tế lại cao hơn (11.69%) là do có thêm khoản thu nhập từ hoạt động khác của Công ty (34,483 tỉ đồng).

**2. Về việc thực hiện so với cùng kỳ năm 2017:**

- Sản lượng tiêu thụ giảm, nhưng doanh thu thuần và giá vốn năm 2018 so với cùng kỳ đều tăng (trong đó, doanh thu thuần tăng 1.42% và giá vốn tăng 2.63%), điều này cho thấy giá nguyên liệu tăng làm giá vốn tăng nhưng giá bán không tăng theo tương ứng.
- So với cùng kỳ, thì chi phí bán hàng giảm 10.22% nhưng chi phí QLDN tăng 12.13% và chi phí HĐTC tăng 174% cũng là nguyên nhân làm cho lợi nhuận giảm so với năm trước.
- Xét tổng chi phí bán hàng, chi phí QLDN và chi phí tài chính:
  - Năm 2018 là 83,451 tỉ đồng, bình quân một tấn sản phẩm chịu 1,101,997 đồng/1 tấn sản phẩm (sản lượng sản xuất 2018 là 75,727 tấn).
  - Năm 2017 là 65,657 tỉ đồng, bình quân một tấn sản phẩm chịu 873,272 đồng/1 tấn sản phẩm (sản lượng sản xuất 2017 là 75,185 tấn).
  - Như vậy so với cùng kỳ, tổng chi phí bán hàng, chi phí QLDN và chi phí tài chính tăng 228,725 đồng/1 tấn sản phẩm.

### III. Đánh giá việc hoàn thành các chỉ tiêu SXKD năm 2018:

STT	CHỈ TIÊU	Thực hiện 2018 (Tấn)	Thực hiện 2017 (Tấn)	TĂNG, GIẢM SO VỚI CÙNG KỲ	% TĂNG, GIẢM SO VỚI CÙNG KỲ
A	B	1	2	3 = 1-2	4= 3/2
<b>1</b>	<b>Sản lượng sản xuất</b>	<b>75,727</b>	<b>75,184</b>	<b>543</b>	<b>0.72%</b>
1.1	LAS	65,607	62,443	3,164	5.07%
1.2	SLES 170, 270 và 370	10,010	12,654	(2,644)	-20.89%
1.3	SLS 30	110	87	23	26.44%
<b>2</b>	<b>Sản lượng tiêu thụ</b>	<b>71,927</b>	<b>75,696</b>	<b>(3,769)</b>	<b>-4.98%</b>
2.1	LAS	62,263	62,660	(397)	-0.63%
2.2	SLES 170, 270 và 370	9,534	12,874	(3,340)	-25.94%
2.3	SLS 30	130	162	(32)	-19.75%

⇒ Nhận xét:

#### 1. Về thực hiện so với kế hoạch (KH) năm 2018:

- Sản lượng sản xuất LAS đạt 100.93% (65,607 tấn/65,000 tấn).
- Sản lượng sản xuất SLES 170, 270 và 370 đạt 74.15% (10,010 tấn/13,500 tấn).
- Sản lượng tiêu thụ sản phẩm LAS đạt 98.83% (62,263 tấn/63,000 tấn).
- Sản lượng tiêu thụ sản phẩm SLES 170, 270 và 370 đạt 70.62% (9,534 tấn/13,500 tấn).

#### 2. Về thực hiện so với cùng kỳ năm 2017:

- Sản lượng sản xuất LAS đạt 105.06% (65,607 tấn/62,443 tấn).
- Sản lượng sản xuất SLES 170, 270 và 370 đạt 79.1% (10,010 tấn/12.654 tấn).
- Sản lượng tiêu thụ sản phẩm LAS đạt 99.37% (62,263 tấn/62,660 tấn).
- Sản lượng tiêu thụ sản phẩm SLES 170, 270 và 370 đạt 74.06% (9,534 tấn/12,874 tấn).

Như vậy, so với cùng kỳ thì sản lượng sản xuất tăng 0.72% nhưng sản lượng tiêu thụ lại giảm -4.98%, nguyên nhân là do sản lượng tiêu thụ của 2 mặt hàng SLES 170 và SLES 370 giảm (-25.94%).



### C. NHẬN XÉT – ĐÁNH GIÁ

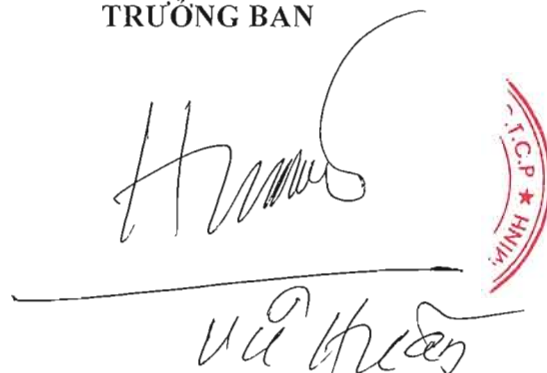
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc trong năm qua đã thực hiện tốt vai trò quản lý đối với Công ty, tuy nhiên trong điều kiện cạnh tranh gay gắt của các nhà cung cấp cùng ngành làm cho lợi nhuận của Công ty năm 2018 giảm so với năm trước.

Các nghị quyết của Đại hội Cổ đông được HĐQT thực hiện đầy đủ, đúng nội dung. Trong năm, HĐQT tổ chức họp đúng định kỳ theo quy định, các quyết định được ban hành có chất lượng, đưa ra những định hướng giúp Ban Giám đốc điều hành công việc và xử lý các sự việc phát sinh kịp thời, tuân thủ pháp luật và chấp hành đúng các quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty.

### D. KIẾN NGHỊ

- Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc áp dụng thực hiện và phát triển hiệu quả hệ thống quy trình mới sau khi triển khai tổ chức tái cấu trúc Công ty.
- Dây chuyền sản xuất mới DP5 đã được hoàn thành, sản xuất đạt công suất lớn nên chỉ tiêu cho năm 2019 đề ra cao, cần tập trung làm tăng sản lượng tiêu thụ qua việc tìm kiếm thêm khách hàng tiềm năng mới, thực hiện tri ân chăm sóc khách hàng, nghiên cứu và phát triển thêm sản phẩm mới giúp đa dạng hoá sản phẩm và mở rộng thị trường...

TM. BAN KIỂM SOÁT  
TRƯỞNG BAN



The image shows a handwritten signature in black ink over a horizontal line. To the right of the signature is a red circular stamp with the text 'C.P. \* HMIN' around the perimeter. Below the signature, the name 'Vũ Huyền' is written in a cursive script.